

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 1432 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 03 tháng 08 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH 2014;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 (Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018);

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 của Quốc hội Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1790/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất năm 2030 của huyện Lắk;

Căn cứ Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 16/02/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lắk;

Xét đề nghị của UBND huyện Lắk tại Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 05/6/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 217/TTr-STNMT ngày 27/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lắk tại Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 16/02/2023. Cụ thể một số nội dung như sau:

1. Bổ sung 03 danh mục công trình, dự án trong năm 2023:

a) Giáo họ Krông Nô:

- Diện tích: 0,18 ha;

- Địa điểm: Xã Krông Nô, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk;

- Vị trí dự án: Tại một phần thửa đất số 229, tờ bản đồ số 370 tại xã Krông Nô, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk. Vị trí, ranh giới được xác định theo bản vẽ số 01 kèm theo Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 05/6/2023 của UBND huyện Lắk.

b) Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở theo nhu cầu hộ gia đình, cá nhân

- Diện tích: 3,55 ha.

- Địa điểm: Trên địa bàn 05 xã với tổng diện tích 3,55 ha, cụ thể:

+ Tại xã Đăk Liêng: 1,20 ha;

+ Tại xã Bông Krang: 0,30 ha;

+ Tại xã Krông Nô: 1,80 ha;

+ Tại xã Đăk Nuê: 0,14 ha;

+ Tại xã Nam Kar: 0,11 ha.

c) Đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Điểm lẻ trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh, xã Đăk Liêng:

- Diện tích: 0,16 ha.

- Địa điểm: Xã Đăk Liêng, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk

Vị trí, ranh giới dự án theo Trích lục bản đồ địa chính số 620/TL-CNL do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Lắk lập ngày 19/7/2021.

2. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023:

- Đất nông nghiệp: Điều chỉnh từ 117.594,11 ha thành 117.590,38 ha, giảm 3,73 ha.

- Đất phi nông nghiệp: Điều chỉnh từ 6.652,77 ha thành 6.656,50 ha, tăng 3,73 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

3. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023:

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: Điều chỉnh từ 139,31 ha thành 143,04 ha, tăng 3,73 ha.

- Bổ sung đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở với diện tích 0,16 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

4. Bổ sung vị trí, ranh giới của các dự án nêu trên vào Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lắk và Bản đồ Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Lắk.

5. Các nội dung khác không thay đổi và thực hiện theo Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 16/02/2023 của UBND tỉnh.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện Lấp:

- Công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất tại địa phương theo đúng quy định của pháp luật; giao trách nhiệm cụ thể cho các phòng, ban có liên quan, UBND cấp xã trong việc triển khai, thực hiện Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra, thanh tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quản lý đất đai, xây dựng tại địa phương theo đúng quy định của pháp luật;

- Cập nhật vị trí, ranh giới của các dự án nêu trên vào Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lấp và Bản đồ Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Lấp;

- Việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (*đất ở, đất thương mại dịch vụ, ...*) chỉ giải quyết đối với các trường hợp đã thống nhất, đồng bộ, phù hợp với các quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật khác có liên quan;

- Quản lý chặt chẽ đất đai, xây dựng tại các khu vực đã được quy hoạch thành khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới, điểm dân cư mới, thuộc phạm vi ranh giới các công trình, dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 61, Điều 62 của Luật Đất đai, vùng phụ cận các công trình dự án trọng điểm. Chỉ cho phép chuyển mục đích sử dụng sang đất ở đối với các thửa đất có vị trí nằm trong khu dân cư sẵn có, đã có kết cấu hạ tầng, đảm bảo thống nhất, đồng bộ, phù hợp với các quy hoạch đã được phê duyệt để giải quyết nhu cầu tạo lập nhà ở của hộ gia đình, cá nhân thật sự có nhu cầu ở theo quy định của Luật Đất đai, Luật Xây dựng, Luật Nhà ở, Luật Lâm nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh, trước pháp luật về tính thống nhất, đồng bộ, phù hợp với các quy hoạch (quy hoạch chung, quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000, quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, quy hoạch xây dựng nông thôn,...) đối với danh mục các công trình, dự án, chỉ tiêu sử dụng đất đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trình thẩm định, phê duyệt. Việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện các dự án đầu tư phi nông nghiệp, chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (*đất ở, đất thương mại dịch vụ, ...*) chỉ thực hiện khi các quy hoạch (quy hoạch chung, quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000, quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, quy hoạch xây dựng nông thôn,...) được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, điều chỉnh mà thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Lấp được phê duyệt;

2. Giao Văn phòng UBND tỉnh đăng tải Quyết định của UBND tỉnh lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND huyện Lắk; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Lắk; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm CN&CTTĐT tỉnh (để đăng tải);
- Các phòng: TH, KT, CN;
- Lưu: VT, NNMT (H.06b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Cảnh

Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN LẮK THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													Đơn vị tính: ha
				TT Liên Sơn	Xã Bông Krang	Xã Yang Tao	Xã Đắk Liêng	Xã Buôn Tria	Xã Buôn Triết	Xã Đắk Phơi	Xã Đắk Nuê	Xã Ea Rbin	Xã Krông Nô	Xã Nam Ka			
I	Loại đất		125,607.00	1,274.00	31,738.00	6,870.00	3,166.00	2,958.00	7,431.00	14,058.00	12,625.00	8,000.00	28,201.00	9,286.00			
1	Đất nông nghiệp	NNP	117,590.38	613.20	31,453.27	6,381.66	2,755.90	2,649.11	6,675.65	11,797.50	7,279.71	8,564.07	25,974.07	8,564.07			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,832.18	162.13	783.63	1,057.08	1,420.17	903.40	2,160.03	352.57	537.31	911.17	373.79	170.90			
	<i>Trong đó:</i> Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7,286.95	131.51	738.22	975.41	1,294.24	886.17	2,095.96	148.48	177.74	489.62	330.49	19.11			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,096.77	32.33	761.96	1,061.96	158.87	124.46	205.87	425.66	1,698.29	401.70	973.26	252.40			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,743.22	209.27	508.45	610.19	828.06	388.14	1,281.79	3,116.43	2,288.34	1,425.34	3,405.18	682.04			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16,863.55	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	3,051.72	1,518.94	0.00	12,292.89	0.00			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	53,430.80	181.35	29,157.66	3,238.15	271.40	454.60	2,192.80	14.50	1,177.92	4,538.48	4,761.81	7,442.12			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17,464.79	16.61	240.76	412.49	67.05	773.95	806.10	6,453.78	4,537.45	0.00	4,140.38	16.21			
	<i>Trong đó:</i> Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	4,670.36	0.00	43.69	0.32	25.47	242.08	642.89	1,147.97	772.64	0.00	1,779.09	16.21			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	142.09	11.49	0.80	1.79	10.35	4.57	29.07	14.59	39.24	3.02	26.76	0.41			
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	16.99	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	16.99	0.00	0.00	0.00	0.00			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,656.50	655.96	257.39	443.86	388.04	241.63	504.74	355.11	561.45	633.48	1,963.31	651.55			

	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0.45	0.00	0.05	0.08	0.04	0.04	0.06	0.03	0.03	0.03	0.03	0.06	0.02
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0.28	0.28	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.48	0.48	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1.59	0.09	0.00	0.07	0.86	0.00	0.00	0.10	0.29	0.00	0.18	0.00	
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa tàng	NTD	138.05	9.58	16.67	25.78	22.04	4.14	7.65	15.96	12.37	5.99	13.47	4.41	
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	
	Đất chợ	DCH	1.12	0.88	0.00	0.00	0.00	0.00	0.24	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6.72	0.33	0.90	0.74	1.59	0.05	0.48	0.40	0.67	0.21	1.13	0.24	
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4.46	4.46	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	488.30	0.00	52.13	52.17	82.44	30.68	62.34	59.69	50.67	22.71	55.79	19.67	
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	58.85	58.85	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13.31	6.09	0.51	1.12	0.21	0.33	0.23	0.73	0.17	0.50	2.82	0.60	
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1.44	0.80	0.00	0.00	0.03	0.00	0.47	0.00	0.00	0.00	0.00	0.15	
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, trạch, suối	SON	977.42	1.99	64.81	48.49	132.87	29.29	79.88	142.76	80.54	151.78	164.28	80.73	

2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,511.82	488.81	1.87	199.98	41.98	95.82	215.75	0.00	50.44	406.71	0.96	9.49
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,360.11	4.84	27.35	44.48	22.06	67.26	250.61	256.65	266.05	86.80	263.62	70.38
II	Khu chức năng		0.00											
1	Đất đô thị	KDT	1,274.00	1,274.00										

Ghi chú: * Khu chức năng không hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN LẮK
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Liên Sơn	Xã Bông Krang	Xã Yang Tao	Xã Đắk Liêng	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết	Xã Đắk Phơi	Xã Đắk Nưê	Xã Ea Rhin	Xã Krông Nô	Xã Nam Ka		
1	Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	143.04	16.68	61.49	21.26	4.15	14.49	18.88	1.06	0.84	1.40	2.48	0.31		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22.60	3.03	2.50	1.15	1.81	9.22	3.56	0.05	0.33	0.60	0.30	0.05		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	21.53	2.48	2.45	1.10	1.76	9.17	3.51	0.00	0.21	0.60	0.25	0.00		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	15.81	3.36	2.67	0.63	0.84	2.30	4.49	0.36	0.26	0.60	0.20	0.10		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	29.75	9.11	0.45	2.04	1.35	2.90	10.71	0.65	0.20	0.20	1.98	0.16		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	74.34	1.13	55.82	17.39	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0.54	0.05	0.05	0.05	0.15	0.07	0.12	0.00	0.05	0.00	0.00	0.00		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp													0.00		

Đơn vị tính: ha

Đất phi nông nghiệp không phải PKO/OCT là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	0.16				0.16								
--	----------------	-------------	--	--	--	-------------	--	--	--	--	--	--	--	--

*Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.*

